

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Thông tin khái quát:**

Tên giao dịch: Công ty cổ phần Sông Đà 25.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800221072

Vốn điều lệ: 43.437.000.000 đồng

Địa chỉ: 100 - Trường Thi – TP. Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373.852248

Fax: 02373.754720

Website: songda25.com.vn

Mã cổ phiếu: SDJ

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tiền thân của Công ty CP Sông Đà 25 là Công ty xây lắp công nghiệp Thanh Hoá, được thành lập theo quyết định số 1268 TC/UB – TH ngày 18/12/1971 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

- Ngày 09/09/1977 Công ty đổi tên thành Công ty xây dựng số 2 Thanh Hoá. Tới năm 1992 Công ty được thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1432TC/UB – TH ngày 21/11/1992 của UBND tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian hoạt động từ năm 1992 tới nay, có 2 đơn vị sát nhập vào Công ty xây dựng 2 Thanh Hoá là:

- Công ty xây dựng C Thanh Hoá sát nhập vào Công ty xây dựng số 2 Thanh Hoá theo quyết định số 34 QĐ – UB ngày 07/01/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá.

- Xí nghiệp gạch ngói Quảng Yên Thanh Hoá sát nhập vào Công ty xây dựng số 2 Thanh Hoá theo quyết định số 1544/QĐ – UB ngày 25/06/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá.

Đến năm 2003 Công ty đổi tên thành Công ty Sông Đà 25 theo quyết định số 433/QĐ – BXD ngày 15/04/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc tiếp nhận Công ty xây dựng số 2 Thanh Hoá làm đơn vị thành viên của Tổng công ty Sông Đà.

- Ngày 13/12/2005 Bộ trưởng Bộ xây dựng có Quyết định số 2284/QĐ – BXD chuyển Công ty Sông Đà 25 thành Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Sông Đà 25. Các hoạt động giao dịch của Công ty bắt đầu kể từ ngày 01/01/2006 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với tên Công ty cổ phần Sông Đà 25 ngày 09/02/2006. Đến tháng 06 năm 2015 chuyển cổ phần Nhà nước sang cổ phần các cổ đông cá nhân (Thoái vốn nhà nước).

3. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh:*a/ Ngành nghề kinh doanh**Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.**Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.*

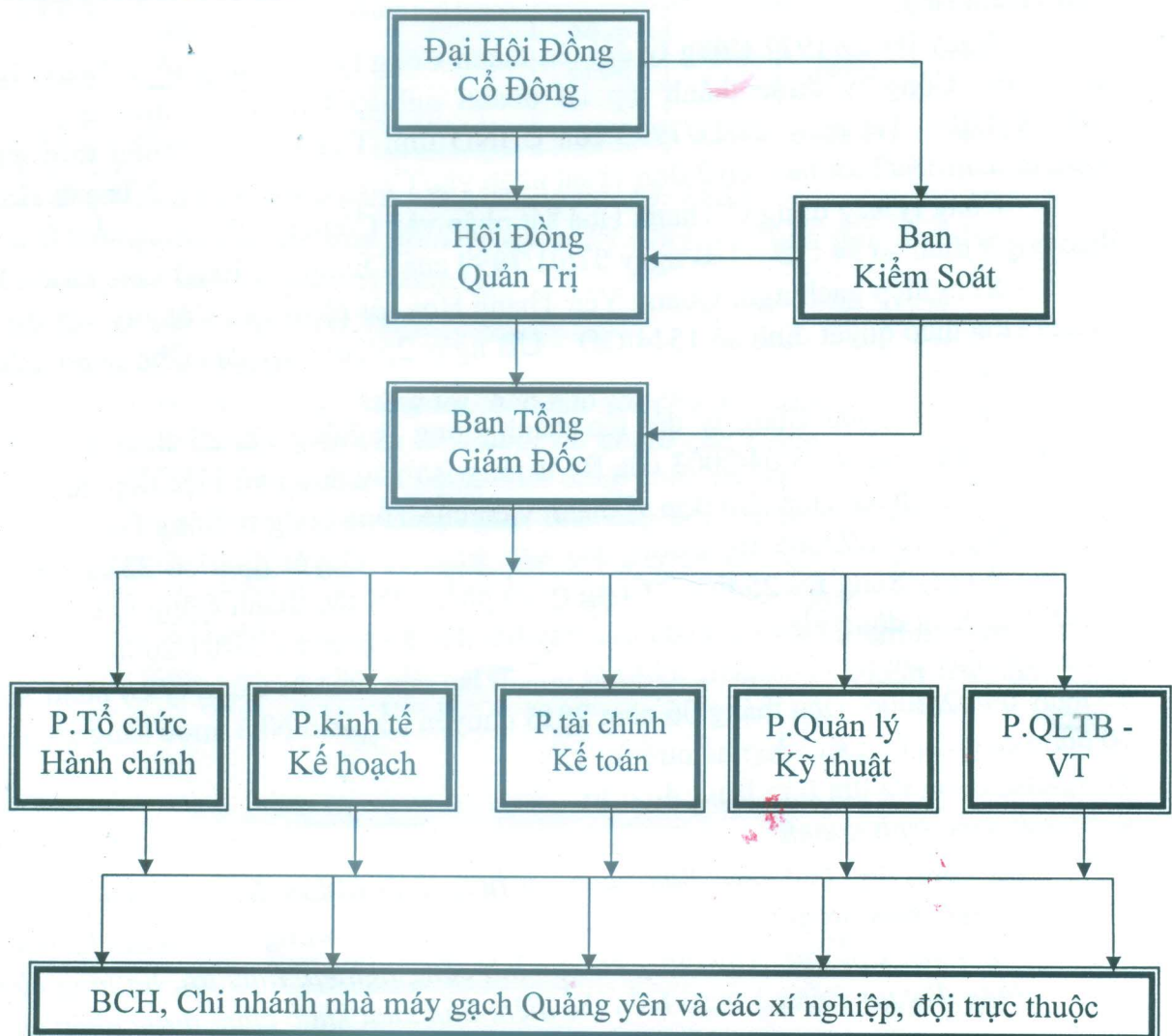
Chi tiết: Sản xuất vật tư; vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; đầu tư phát triển nhà; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đấu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Không bao gồm hoạt động thiết kế kiến trúc và kỹ thuật); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ cân thuê tại trạm cân 60 tấn; Khoan phá nổ mìn công nghiệp; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt - Mã ngành: 03222; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Mã ngành: 2592; Sửa chữa máy móc, thiết bị - Mã ngành: 3312; Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu- mã ngành: 55909; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước - Mã ngành: 78301; Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện - mã ngành: 162; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng - mã ngành: 1621.

b/ Địa bàn kinh doanh

Hiện nay, các hoạt động SXKD của Công ty trong cả nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

4.1 Mô hình quản trị:



4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

a) Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông có quyền biểu quyết uỷ quyền. ĐHĐCĐ có các quyền sau:

- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Quyết định cơ cấu tổ chức và quy mô sản xuất công ty;
- Quyết định kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của BKS, của HĐQT và của các kiểm toán viên;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

b) Hội đồng Quản trị

Số thành viên HĐQT của Công ty gồm 05 thành viên. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc ĐHĐCĐ. HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty;
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh do HĐQT quản lý, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty;
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ;
- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHĐCĐ;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

c) Ban Kiểm soát

BKS do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 03 thành viên để thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc Công ty trong việc quản lý và điều hành Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, bao gồm:

- Kiểm tra sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc;
- Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

d) Ban Tổng Giám đốc

* Tổng giám đốc:

Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông về điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của HĐQT, nghị quyết của ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;

- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;

- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng văn phòng đại diện;

- Ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;

- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

** Các Phó tổng giám đốc:*

- Các Phó Tổng Giám đốc có trách nhiệm giúp đỡ Tổng Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

e) Các phòng ban và các đơn vị trực thuộc

Nhóm này trực tiếp tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty. Các Phòng nghiệp vụ gồm có các Trưởng, Phó trưởng phòng trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của phòng và dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc. Đơn vị trực thuộc thay mặt Công ty thực hiện các dự án, các hạng mục công trình, được chủ động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình theo phân cấp quản lý, tự chịu trách nhiệm về lĩnh vực được giao.

5. Định hướng phát triển

Dựa trên những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng trong những năm sắp tới, định hướng phát triển ngành xây dựng cùng với việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và vị thế hiện tại của mình, Công ty đã xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2015 – 2020 là xây dựng và phát triển Công ty, làm chủ được các công nghệ xây dựng tiên tiến, đảm nhận thi công được các công trình dân dụng, công nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, song song với duy trì chiến lược đầu tư đa dạng hóa sản phẩm, tập trung đầu tư cho sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng từng bước làm chủ các dự án, tạo nên sự phát triển hài hòa có tính bền vững cao. Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực.

Sản xuất công nghiệp, nguyên vật liệu và các dịch vụ khác: Để ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Các chỉ tiêu kinh tế đạt được năm 2018

- Tổng giá trị SXKD: Thực hiện 70,846 tỷ đồng/KHN 157 tỷ đồng đạt 45% kế hoạch năm.

Trong đó:

+ Giá trị SXKD trong lĩnh vực xây lắp: Thực hiện 46,699 tỷ đồng/KHN 124 tỷ đồng bằng 37,7% kế hoạch năm.

+ Giá trị SXKD trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Thực hiện 24,147 tỷ đồng/KHN 33 tỷ đồng bằng 73,2% kế hoạch năm.

- Sản phẩm sản xuất đạt 25,308 triệu viên /KH33 triệu viên đạt 76,9% KH năm
 + Doanh thu: Thực hiện 80,77 tỷ đồng/ KHN 144,9 tỷ đồng bằng 55,7% kế hoạch năm.

+ Các khoản nộp Nhà nước: 7,237 tỷ đồng/KHN 9,2 tỷ đồng đạt 78,7% KHN

+ Thu vốn: 98,677 tỷ đồng/KHN 135,55 tỷ đồng bằng 72,8% kế hoạch năm.

+ Giá trị đầu tư: 3,4 tỷ đồng/KHN 7,5 tỷ đồng đạt 45,3% KH năm

+ Lợi nhuận: 34,052 triệu đồng

+ Thu nhập bình quân: Thực hiện 5,5 triệu đồng/ người/ tháng đạt 100% kế hoạch.

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2018

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT KH
A	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	157.000	70.846	45,0%
I	Giá trị kinh doanh xây lắp	10 ⁶ đ	124.000	40.699	37,7%
II	Giá trị sản xuất công nghiệp	10 ⁶ đ	33.000	24.147	73,2%
III	Tổng doanh thu	10 ⁶ đ	144.900	90.429	62,4%
IV	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đ	2.000	34,052	%
V	Thu vốn	10 ⁶ đ	135.550	98.677	55,7%
VI	Nộp ngân sách	10 ⁶ đ	9.200	7.237	78,7%
B	Kế hoạch đầu tư	10 ⁶ đ	14.828	3.607	20,7%
I	Dự án cải tạo và nâng cấp tăng công suất dây chuyền sản xuất nhà máy gạch Quảng Yên	10 ⁶ đ	11.328		
1	Xây lắp	10 ⁶ đ	7.210	3.017,357	41,8%
2	Thiết bị	10 ⁶ đ	1.490		
3	Chi khác	10 ⁶ đ	1.598		
4	Dự phòng phí	10 ⁶ đ	1.030		
II	Dự án nuôi trồng thủy sản	10 ⁶ đ	2.500	512,371	20,5%
III	Khai thác mỏ đất	10 ⁶ đ	1.000	77,272	7,7%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Hải Việt

Chức vụ hiện tại:

Tổng giám đốc Công ty

Giới tính:

Nam

Ngày sinh:

23/01/1973

Nơi sinh:

Đông Tân - Đông Sơn - Thanh Hoá

Quốc tịch

Việt Nam

Quê quán:

P. Điện Biên - Tp Thanh Hoá

CMND:

171586494

Địa chỉ thường trú:

Số 80- Lê Văn An-p. Đông Thọ, TP Thanh Hoá

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ QTKD, Kỹ sư Xây dựng

Ông Trần Nhật Tuấn

Chức vụ hiện tại:

Phó Tổng giám đốc

Giới tính:

Nam

Ngày sinh:

17/11/1962

Nơi sinh:

TP. Thanh Hoá

Quốc tịch

Việt Nam

Quê quán:

TP. Thanh Hoá

CMND:

011712675

Địa chỉ thường trú:	P.Ba Đình – Tp Thanh Hoá
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư xây dựng
Ông Trần Văn Tuấn	
Chức vụ hiện tại:	Phó tổng giám đốc Công ty
Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	03/03/1960
Nơi sinh:	Hải Anh – Hải Hậu – Nam Định
Quốc tịch	Việt Nam
Quê quán:	Hải Anh – Hải Hậu – Nam Định
CMND:	170019343
Địa chỉ thường trú:	64 Cao Thắng – TP.Thanh Hoá
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư xây Dựng
Ông Khương Hữu Thành	
Chức vụ hiện tại:	Phó tổng giám đốc Công ty
Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	03/11/1970
Nơi sinh:	Thành phố Thanh Hoá
Quốc tịch	Việt Nam
Quê quán:	Thành phố Thanh Hoá
CMND:	171502365
Địa chỉ thường trú:	18 Phan Huy Chú – Tân Sơn – TP.Thanh Hoá
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư xây Dựng – Cử nhân kinh tế
Bà Lê Thị Dung	
Chức vụ hiện tại:	Kế toán trưởng công ty
Giới tính:	Nữ
Ngày sinh:	05/08/1969
Nơi sinh:	Hoàng Lý - Hoàng Hoá – Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt nam
Quê quán:	Hoàng Lý - Hoàng Hoá – Thanh Hóa
CMND:	171289574
Địa chỉ thường trú:	Đường Đội Cung – P. Trường Thi -Tp Thanh Hoá
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân TCKT

2.2 CBCNV công ty và chính sách với người lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên đến 31/12/2018: 240 người
- Chính sách đối với người lao động nhằm vươn tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:
 - + Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.
 - + Đào tạo và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với tình hình phát triển của Công ty Nhằm gia tăng về chất.
 - + Đảm bảo công việc đầy đủ cho người lao động, đảm bảo thu nhập phù hợp với khả năng cống hiến và thị trường.
 - + Thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối với người lao động theo đúng với chế độ, chính sách quy định.

+ Có chính sách khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có công lao đóng góp cho Công ty, có biện pháp kỷ luật đối với những cá nhân có hành động ảnh hưởng xấu đến quyền lợi và uy tín của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

3.1 Các dự án đầu tư:

- Năm 2018 thực hiện cải tạo, sửa chữa các hạng mục thuộc nhà máy gạch tuynel Quảng Yên với giá trị thực hiện là 3,017 tỷ đồng; thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản là 0,512 tỷ đồng; Khai thác mỏ là 0,077 tỷ đồng.

- Công tác đầu tư không hoàn thành kế hoạch, do việc huy động vốn chậm, việc cải tạo sửa chữa nhà máy gạch Quảng Yên kéo dài, dừng lò sản xuất gạch từ đầu tháng 11/2018 nhưng các công việc thực hiện đầu tư đạt giá trị rất thấp.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
Tổng giá trị tài sản	128.648.024.039	95.692.030.277
Doanh thu thuần	151.528.719.684	90.428.792.017
Lợi nhuận từ HĐSXKD	1.146.384.453	913.261.939
Lợi nhuận khác	977.047.208	(879.209.497)
Lợi nhuận trước thuế	2.123.431.661	34.052.442
Lợi nhuận sau thuế	2.123.431.661	14.775.875
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức		

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 4.343.700 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Vốn nhà nước: 0 (thoái vốn nhà nước tháng 6/2015)
- Các cổ đông: 100%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5 Các chứng khoán khác: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá tổng quát tình hình SXKD năm 2018:

- Căn cứ số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. Tình hình SXKD của Công ty, thực hiện 70,846 tỷ đồng/KHN 157 tỷ đồng đạt 45% kế hoạch năm.

Những tác động ảnh hưởng lớn đến SXKD năm 2018:

- Tình hình công nợ của những năm trước tồn sang năm 2018 còn cao và vẫn chưa thu hồi được cũng đã tác động đến kế hoạch tài chính công ty trong SXKD;

- Các thiết bị máy móc phục vụ thi công nhiều năm đã bị hư hỏng nặng phải đầu tư một lượng tài chính lớn để phục hồi, sửa chữa, đầu tư mới để phục vụ SXKD, đầu tư thêm nhà xưởng máy móc dây chuyền cho sản xuất công nghiệp;

- Công nợ phải thu của Các Chủ đầu tư tại một số công trình có giá trị lớn như: 3 cầu Tây Thanh Hóa, Đường Tránh Hà Tĩnh, thủy điện Sử Pán, San nền Triệu Sơn, Thủy điện Sập Việt vẫn không thu được vốn làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh;

Những tác động lớn ảnh hưởng đến SXKD năm 2018, song với nỗ lực của CBCNV công ty, HĐQT, Ban Tổng giám đốc đã tổ chức quản trị lại doanh nghiệp, tăng cường

đồng bộ các mặt về quản lý điều hành. Giảm hàng tồn kho; nhanh chóng thu hồi công nợ, đảm bảo được đời sống cho CBCNV công ty, bình quân thu nhập đầu người là 5,5 triệu đồng/người/tháng và làm tròn nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước, không còn tình trạng nợ quá hạn ngân hàng. Tình hình SXKD năm 2018, tuy chưa đạt như kỳ vọng, nhưng qua quản trị doanh nghiệp Công ty đang từng bước ổn định và tích cực phát huy hết nguồn lực để phát triển trong những năm tới.

1.1 Về xây lắp:

Trong năm 2018, thực hiện 46,699 tỷ đồng/KHN 124 tỷ đồng bằng 37,7% kế hoạch năm.

- Thu vốn: 98,677 tỷ đồng/KHN 135,55 tỷ đồng 72,8% kế hoạch năm... Công tác thu vốn chủ yếu tại các công trình đang thi công HH6: 47,465 tỷ đồng; Nhà máy thép Hòa phát: 14,208 tỷ đồng; Kênh Nam: 3,132 tỷ đồng; TĐ Nậm Khóa 820 triệu đồng còn lại các công trình thi công từ các năm trước giá trị thu 6,9 tỷ đồng (HH4: 2,4 tỷ đồng; Thủy điện Trà Xom 3,249 tỷ đồng; các trạm phát sóng viettel 235 triệu đồng, TĐ Sử Pán 1tỷ đồng).

a) Những mặt làm được:

Các công trình thi công đều đảm bảo tiến độ, chất lượng được chủ đầu tư nghiệm thu đưa vào sử dụng, thực hiện đúng các quy trình quản lý chất lượng từ thí nghiệm vật liệu đầu vào đến nghiệm thu các phần việc, lập hồ sơ giai đoạn, bản vẽ hoàn công,.. Nghiệm túc thực hiện các quy trình về an toàn cho người lao động và thiết bị

b) Những mặt chưa làm được:

- Một số công trình dự kiến tiếp thị đấu thầu trong năm chưa thực hiện được do kế hoạch từ các chủ đầu tư chưa thu xếp xong vốn, chưa giải quyết xong các thủ tục: GPMB, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình.

- Giá trị công trình chuyển tiếp từ năm 2017 sang năm 2018 giá trị rất thấp 23,363 tỷ đồng đồng thời công trình mới mở ra giá trị sản lượng thi công không đạt chỉ tiêu kế hoạch (20,336 tỷ đồng /KH 95 tỷ đồng đạt 21,4% KH). Công trình Kênh Nam thi công vẫn không đảm bảo được tiến độ đề ra.

1.2 Về sản xuất công nghiệp (Sản xuất gạch tuynel):

- Thực hiện 24,147 đồng/KHN 33 tỷ đồng bằng 73,2% kế hoạch năm.

+ Sản phẩm tiêu thụ đạt 32,025 triệu viên/33 triệu viên đạt 97% KH năm. Gạch tồn trên bãi đến 31/12/2018 là 4,74 triệu viên trong đó chủ yếu là gạch A1 (3,735 triệu viên).

+ Giá trị doanh thu 26,417 tỷ đồng/30 tỷ đồng đạt 88% KH năm.

a) Những mặt làm được:

- Sản phẩm gạch xây đạt chất lượng cao nâng sức cạnh tranh trên thị trường.

b) Những mặt chưa làm được:

- Một số thời điểm giá gạch của Nhà máy cao hơn so với giá mặt bằng chung của thị trường gây khó khăn cho việc tiêu thụ.

- Giá gạch bán tại các thời điểm đều thấp (giá bán thấp hơn giá thành sản xuất).

- Việc tham mưu cho Tổng giám đốc về thị trường, phương thức chính sách tiếp thị và giá cả gạch tại các thời điểm của cán bộ quản lý của Nhà máy chưa nhanh nhạy kịp thời.

2. Thực hiện các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trong SXKD:

Chỉ tiêu Doanh thu: Thực hiện 80,77 tỷ đồng/ KHN 144,9 tỷ đồng bằng 55,7% kế hoạch năm.

a) Những mặt làm được:

- Đối với các công trình thi công trong năm 2018, công tác lập hồ sơ lên phiếu giá thanh toán với chủ đầu tư đã được lập kịp thời và được xác định doanh thu trong kỳ sản xuất. Giá trị thực hiện đến đâu lập hồ sơ đến đó, không để tình trạng khối lượng dở dang như những năm trước.

b) Những mặt chưa làm được:

- Còn một số công trình việc lập hồ sơ thanh toán chậm do một số lý do: chủ đầu tư chưa kịp thời phê duyệt các thủ tục pháp lý như phê duyệt bổ sung thiết kế, phê duyệt khối lượng phát sinh trong thi công, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

2.1 Lợi nhuận: Đạt 34,052 triệu đồng

a) Những mặt làm được:

- Nợ phải trả khách hàng giảm xuống so với năm 2017: năm 2018 là 24,86 tỷ/38,81 tỷ năm 2017;

- Hàng tồn kho giảm, chu chuyển tiền tệ trong bán hàng tăng, quay vốn nhanh.

b) Những mặt chưa làm được:

- Tăng trưởng kinh tế trong năm đạt thấp;

- Công nợ chưa thu hồi được vẫn ở giá trị cao;

- Giá thành sản phẩm gạch xây cao chưa có biện pháp giảm giá thành đầu vào;

- Vốn vay chủ yếu cho SXKD vẫn chịu lãi nhiều. Vốn chủ sở hữu thấp.

3. Tình hình tài chính:

3.1 Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ % tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	70.948.137.500	106.154.639.385	-33,17%
- Tiền và các khoản tương đương tiền	995.144.247	569.232.833	74,82%
- Các khoản phải thu ngắn hạn	49.675.702.780	66.956.631.044	-25,81%
- Hàng tồn kho	20.253.468.270	38.490.621.496	-47,38%
- Tài sản ngắn hạn khác	23.822.203	138.154.012	-82,76%
Tài sản dài hạn	24.743.892.777	22.493.384.654	10,01%
- Tài sản cố định	17.833.140.413	21.274.305.383	-16,18%
- Tài sản dở dang dài hạn	3.691.751.870	437.951.000	742,96%
- Đầu tư tài chính dài hạn	38.980.134	38.980.134	0,00%
- Tài sản dài hạn khác	3.180.020.360	742.148.137	328,49%
Tổng cộng tài sản	95.692.030.277	128.648.024.039	-25,62%

3.2 Tình hình nợ phải trả.

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ % tăng/giảm
Nợ phải trả	83.797.164.832	116.743.210.888	-28,22%
- Nợ ngắn hạn	83.797.164.832	116.743.210.888	-28,22%
- Nợ dài hạn	0	0	
Vốn chủ sở hữu	11.894.865.445	11.904.813.151	-0,08%
Tổng cộng nguồn vốn	95.692.030.277	128.648.024.039	-25,62%

a) Những mặt làm được:

- Trong năm 2018 đã hoàn thành thi công và bàn giao các công trình cho chủ đầu tư gồm: gói thầu B2-2; B2-3; Tòa nhà HH6;

- Các công trình đang thi công lập hồ sơ thanh toán kịp thời để thu vốn từ chủ đầu tư;

- Quản lý chặt chẽ theo đúng quy chế trong việc cho vay, tạm ứng, thanh toán cho các đơn vị;

- Tổ chức lại bộ máy, phương thức hạch toán, quản lý giá thành;

- Giảm vay, giảm nợ thuê tài chính. Đầu tư vốn cho sản xuất theo danh mục khối lượng và kế hoạch thu vốn.

b) Những mặt chưa làm được:

Mặc dù đạt được một số kết quả nhất định như trên nhưng vẫn còn tồn tại một số việc chưa thực hiện được là:

- Các chỉ tiêu kế hoạch thu nợ không hoàn thành;
- Công nợ cá nhân không thu hồi được;
- Các công trình còn tồn đọng vốn lớn từ các chủ đầu tư vẫn không thu hồi được do còn nhiều vướng mắc trong quá trình thanh quyết toán và chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn vốn như công trình 3 cầu Tây Thanh Hóa, Thủy điện Sử Pán 2, Đường tránh Hà Tĩnh, San nền Nhà máy quặng Fercrom Triệu Sơn, thủy điện Sập Việt;
- Nợ vay ngân hàng còn ở hạn mức cao;
- Chưa có biện pháp để cơ cấu lại nguồn vốn Công ty để phục vụ công tác SXKD, xây dựng định mức, giá thành hợp lý cho SXCN.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tái cấu trúc doanh nghiệp tổ chức lại các BCH công trường, xí nghiệp, đội phù hợp với SX công ty tập trung, nâng cao chất lượng trình độ nguồn nhân lực. Đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao tính cạnh tranh.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ công tác tài chính gắn liền với hiệu quả SXKD của công ty.

5. Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất, sắp xếp tổ chức và đổi mới Doanh nghiệp:

5.1 Những mặt làm được:

- Đã hoàn chỉnh và phê duyệt quy chế tiền lương mới cho bộ phận văn phòng Công ty.

- Đã sắp xếp lại công tác tổ chức của các đơn vị trực thuộc, thu dần một số xí nghiệp, đội không hiệu quả trong SXKD và bổ sung cán bộ theo chức năng nhiệm vụ cho một số BCH công trường,...

5.2 Các mặt chưa làm được:

- Chưa tổ chức được công tác đào tạo và đào tạo lại trình độ chuyên môn nghiệp vụ, quản lý cho cán bộ và công nhân cho một số ngành nghề mới, cán bộ thi công điện, nước trên công trường, thợ lái máy cần trục tháp, thiết bị điện, công tác an toàn;

- Công tác khoán chưa tiến hành khoán quản sâu cho các BCH công trường;
- Công tác quản lý máy móc thiết bị vẫn đang còn nhiều vướng mắc.

6. Kế hoạch phát triển tương lai:

- Tích cực trong công tác thị trường, tìm kiếm việc làm (mở rộng thị trường sang Lào, thị trường nhà dân tại khu vực Hà Nội ...) đồng thời nghiên cứu cơ cấu thêm một số ngành nghề kinh doanh mới .

- Thiết lập lại mô hình quản trị SXKD hiệu quả, gọn nhẹ các bộ phận, kiện toàn sắp xếp lại biên chế bộ máy văn phòng Công ty. Xây dựng quy chế trả lương theo vị trí công việc, theo nhiều hình thức (khoán công việc, thời gian, theo các chỉ tiêu SXKD hoàn thành của Công ty ...).

- Lập quy chế quản trị nhân sự hiệu quả, quản lý khoán quản minh bạch, khuyến khích sản xuất, quản lý tiền lương chặt chẽ đúng năng lực người lao động.

- Việc cấp bách là hoàn chỉnh quy chế, quy định chi tiết nhằm tăng tính hiệu quả, trách nhiệm và sự chủ động cho các BCH công trường. Đặt biệt là gắn chặt trách nhiệm cá nhân và quy chế thưởng, phạt rõ ràng minh bạch khuyến khích sản xuất.

- Tăng cường công tác quản lý tài chính: sử dụng hiệu quả cao nhất nguồn vốn đáp ứng đủ vốn hoạt động SXKD, tích cực thu hồi công nợ, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Thu xếp nguồn vốn cho phát triển và mở rộng sản xuất.

- Tổ chức khai thác triệt để các nguồn lực hiện có của công ty: đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị, ứng dụng KHKT nâng cao năng suất, mở rộng ngành nghề sản phẩm.

- Tập trung ưu tiên phát triển ngành nghề chính là xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng. Tập trung một số nguồn lực nghiên cứu sản phẩm mới trong sản xuất công nghiệp như: Gạch không nung, gạch trang trí công trình phù hợp thị trường xây dựng.

- Tập trung công tác tiếp thị, giới thiệu sản phẩm, thông tin quảng cáo về gạch tuynen, tìm kiếm và triển khai mạng lưới các đại lý cho sản phẩm gạch tuynen trên các huyện Nông Cống, Quảng Xương, khu công nghiệp Nghi Sơn, thị trường nhà dân, các khu đô thị. Xây dựng chiến lược tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch kinh doanh, xây dựng giá thành sản phẩm hợp lý có các giải pháp và chính sách thông thoáng để khuyến khích tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường hoạt động của Ban thu hồi công nợ từ Công ty xuống đến các đơn vị trực thuộc.

- Tập trung ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị doanh nghiệp điều hành SXKD, quản lý kỹ thuật, tài chính, thiết bị xe máy.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- Ban Tổng giám đốc gồm có: 01 Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc. Trong năm 2018 là năm đặc biệt khó khăn, nhưng HĐQT đánh giá cao thành tích của Ban điều hành đã hoạt động điều hành doanh nghiệp, tuân thủ nghị quyết HĐQT và năng động, sáng tạo, đoàn kết và quyết tâm trong điều hành kinh doanh.

- Tuy nhiên bên cạnh những việc mà Ban tổng giám đốc đã triển khai để thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT, HĐQT công ty nhận thấy bộ máy điều hành vẫn còn những việc hạn chế, cụ thể:

+ Trong điều hành SXKD hiệu quả còn thấp chưa đạt được chỉ tiêu đề ra;

+ Thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chưa được chủ động, hàng tồn kho khá lớn;

+ Hạn chế trong chiến lược phát triển thị trường kinh doanh.

- Xây dựng, điều chỉnh về cơ cấu tổ chức sản xuất:

+ HĐQT Công ty đã quyết định phê duyệt cơ cấu tổ chức mới theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, định biên các phòng ban Công ty theo hướng tinh giản, có hiệu quả.

2. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

2.1 Ưu tiên tập trung nguồn lực về vốn, nhân lực, thiết bị để thi công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, an toàn lao động các công trình:

Bàn giao các công trình cho chủ đầu tư :

+ Gói thầu B.2.1- Lô 2 – Kênh Nam

+ Nhà máy thép Hòa Phát

- Tất cả các công trường phải tăng cường và giám sát chặt chẽ công tác ATLĐ, VSMT, PCCC để phòng tránh mất ATLĐ trong thi công.

2.2 Tập trung công tác thu hồi công nợ, thanh, quyết toán công trình:

- Tích cực đôn đốc các chủ đầu tư để thu hồi các khoản công nợ phải thu, tiếp tục thu hồi các công nợ cá nhân đây là nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị liên quan đến sự hoạt động SXKD và phát triển của Công ty.

- Lập kế hoạch chi tiết và tổng thể tháng, quý, năm cho hoạt động thu hồi công nợ để tăng cường chỉ đạo điều hành công tác thu hồi công nợ.

- Đối với những khoản công nợ mà các CĐT đã có nguồn vốn và kế hoạch quyết toán, thanh toán, Công ty tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành các thủ tục để thanh toán kịp thời.

- Hoàn thành công tác quyết toán công trình lô 2 Kênh Nam sau khi thi công xong bàn giao công trình cho chủ đầu tư.

- Tích cực chủ động bám sát để thu vốn tại các công trình đã quyết toán xong như: Gói thầu B2-2; B2-3- 3 cầu Tây Thanh Hóa Sơn nền Triệu Sơn, thủy điện Sứ Pán 2, đường tránh Hà Tĩnh, và một số công trình nhỏ lẻ khác.

- Tiếp tục nghiên cứu để đưa ra các giải pháp thu hồi công nợ cá nhân.

2.3 Cân đối lại nguồn lực, xây dựng chiến lược SXKD:

- Xây dựng chiến lược SXKD của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay và định hướng ngành nghề kinh doanh chính đến năm 2020.

- Xếp xếp lại mô hình tổ chức bộ phận các phòng ban Công ty, Chi nhánh nhà máy gạch Quảng Yên và các BCH đồng thời lập lại quy chế tiền lương cho từng vị trí theo khả năng, năng lực của từng người để phát huy được hết khả năng của từng CBCNV trong công tác SXKD.

- Nghiên cứu quy định lại cách hoạt động của BCH công trường phù hợp với điều kiện thực tế. Xây dựng lực lượng cán bộ nòng cốt cho mỗi Ban chỉ huy công trường để khi có công trình mới là sẵn sàng đảm nhận nhiệm vụ.

- Ký lại hợp đồng lao động với toàn bộ CBCNV trong toàn Công ty theo nội dung phù hợp với quy định của Pháp luật và điều kiện thực tế SXKD của Công ty

- Tuyển dụng, đào tạo, đào tạo lại đội ngũ CBCNV. Xây dựng chính sách đãi ngộ để không ngừng nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp, sức cạnh tranh nguồn nhân lực và hiệu quả doanh nghiệp.

- Xây dựng lộ trình bổ sung và phê duyệt các quy chế phù hợp điều kiện thực tế SXKD của Công ty.

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện công tác SXKD theo các quy chế, quy định đã được chỉnh sửa phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo hoạt động SXKD có hiệu quả.

- Kiện toàn lại toàn bộ công tác quản lý đặc biệt là công tác quản lý tài chính từ Công ty xuống đến các đơn vị. Thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm chi phí sản xuất, tiến tới khoán chi phí quản lý và các chi phí khác nâng cao hiệu quả SXKD.

- Kiểm tra rà soát công tác hạch toán chi phí sản xuất phù hợp đúng quy định so với thực tế thi công của các đơn vị của từng công trình.

- Tập trung chỉ đạo điều hành sản xuất công nghiệp (sản xuất gạch tuynel) để công tác SXKD đạt hiệu quả.

2.4 Tìm kiếm việc làm mới thông qua liên danh, liên kết để nâng cao năng lực đấu thầu, tăng cường, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm gạch.

- Tập trung công tác tiếp thị tìm kiếm việc làm phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của Công ty tại thị trường Thanh Hóa, Hà Nội, Lào, các công trình của các Doanh nghiệp, nhà dân trong nước và một số các thị trường khác...

- Có kế hoạch cụ thể cho công tác tiếp thị đấu thầu
- Khảo sát mặt bằng giá vật tư, nhân công, máy và các công tác khác có liên quan đến việc thi công công trình để có thể sẵn sàng chào giá các công trình
- Nắm bắt thị trường, tìm kiếm các nguồn hàng đầu vào chất lượng, giá thành hợp lý từ các nhà cung cấp có uy tín để tạo lợi thế cạnh tranh về giá. Tích cực tìm hiểu, nghiên cứu, học hỏi các giải pháp, biện pháp thi công tiên tiến mang lại hiệu quả cao để rút ngắn thời gian thi công, giảm giá thành tạo lợi thế cạnh tranh về giá trong đấu thầu.
- Xây dựng chiến lược tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch kinh doanh, xây dựng đơn giá sản phẩm có các giải pháp và chính sách thông thoáng để khuyến khích tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ gạch. Xử lý nhanh nhạy về giá từng thời điểm, có chính sách khuyến mại hợp lý, cơ chế chiết khấu linh hoạt đối với những khách hàng có tiềm lực về tài chính có thể thanh toán sớm không để sản phẩm tồn đọng vốn.

2.5 Giải pháp về đầu tư:

- Khẩn trương hoàn thành dự án cải tạo nâng cấp Nhà máy gạch Quảng Yên trong tháng 3/2019 để Nhà máy trở lại hoạt động.
- Đẩy mạnh công tác cho thuê tài sản, thiết bị chưa sử dụng trong ngắn hạn để thu hồi khấu hao phát huy hiệu quả sử dụng tài sản, thiết bị.
- Nghiên cứu cho thuê hoặc chuyển nhượng mặt bằng khu đất Phú Sơn .
- Cân đối lực lượng máy móc thiết bị hiện có và nhu cầu xe máy thiết bị cần cho năm 2019 để lập kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực máy móc thiết bị chi tiết cho từng công trình cũng như kế hoạch điều chuyển linh động máy móc thiết bị phục vụ các công trình trong toàn Công ty tránh tình trạng nơi thiếu, nơi thừa gây lãng phí. Xây dựng phương án sử dụng thiết bị để khai thác một cách hiệu quả nhất.
- Hàng tháng kiểm tra định kỳ các máy móc thiết bị để có kế hoạch thay thế sửa chữa bảo dưỡng.

2.6 Công tác khoán quản:

- Tập trung nghiên cứu công tác khoán cho các BCH công trường phải sâu triệt để và cụ thể hơn.
- Xây dựng định mức KTKT và lập hợp đồng giao khoán năm 2019 cho Chi nhánh Nhà máy gạch tụy nen Quảng Yên.

2.7 Giải pháp quản lý chất lượng, tiến độ và an toàn lao động:

- Nắm bắt toàn bộ tiến độ thi công của từng công trình để chỉ đạo thi công một cách hợp lý và kịp thời.
- Tăng cường công tác quản lý hiện trường tại các công trình đang thi công, hàng tuần phòng QLKT phải cử cán bộ giám sát và nắm bắt tình hình thực tế thi công tại các công trình để báo cáo Tổng giám đốc .
- Giải quyết nhanh các vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, đôn đốc thường xuyên công tác lập hồ sơ hoàn công thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành.
- Tăng cường cao độ trong công tác kiểm tra kiểm soát ATLĐ, Phòng QLKT và phòng TCHC thường xuyên kiểm tra các thủ tục và biện pháp ATLĐ tại các công trường và Nhà máy kết hợp giữa tuyên truyền với kiểm tra, xử lý để nâng cao ý thức chấp hành tại các công trường, tổ chức các lớp học an toàn tại các công trường trước khi triển khai thi công tránh để xảy ra các tai nạn đang tiếc.

2.8 Công tác kinh tế - kế hoạch - vật tư

- Lập phiếu giá thanh toán các khối lượng XLHT tại các công trình với chủ đầu tư một cách kịp thời để thu hồi vốn nhanh nhất.

- Thường xuyên tổ chức kiểm điểm công tác thu hồi vốn trong toàn Công ty theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo thu hồi công nợ để có các biện pháp triệt để, kiên quyết giải quyết các vướng mắc trong quá trình thu hồi vốn. Bám sát tiến độ thi công tại các công trường và kế hoạch vốn cho công trình của Chủ đầu tư để thanh toán thu vốn.

- Rà soát, tập hợp số liệu dở dang, công nợ phải thu phân loại cụ thể lập kế hoạch giải quyết tháo gỡ dần các vướng mắc, quy định rõ thời gian thực hiện .

- Quản lý tập trung công tác cung cấp vật tư chính cho các công trường để kịp thời điều phối vật tư cho công trường theo yêu cầu tiến độ, phát huy hiệu quả sử dụng vốn, hạn chế vật tư tồn kho.

- Tìm hiểu thị trường, thương thảo việc cung cấp vật tư với từng đơn vị có uy tín đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả và thời gian thanh toán hợp lý.

2.9 Công tác thương hiệu, an sinh xã hội và văn hóa doanh nghiệp:

- Tập trung rà soát lại công việc, lực lượng lao động để sắp xếp bố trí đúng người đúng việc nhằm đảm bảo có đủ việc làm thu nhập ổn định và phát huy hiệu quả công việc của mỗi CBCNV.

- Bố trí nguồn vốn ưu tiên để đảm bảo thực hiện đúng chế độ cho người lao động như trả lương kịp thời, trang bị BHLĐ, thanh toán đầy đủ BHXH.

- Tổ chức và thực hiện đầy đủ vai trò của Công đoàn tại đơn vị để đảm bảo quyền lợi cho người lao động để chăm lo tốt nhất về đời sống tinh thần cho người lao động và đối tượng liên quan để người lao động có thể yên tâm công tác, cống hiến.

- Từng bước hoàn chỉnh văn hóa doanh nghiệp tại đơn vị để tạo lập nền tảng cốt lõi của doanh nghiệp.

- Tích cực tham gia các hội, hiệp hội ngành nghề, kinh doanh để học hỏi kinh nghiệm, nắm bắt thông tin thị trường, quảng bá thương hiệu của đơn vị.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

Chủ tịch HĐQT	Nguyễn Trọng Thấu
Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	02/07/1962
Nơi sinh:	Huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Quốc tịch	Việt Nam
Quê quán:	Huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá
CMND:	170153852
Địa chỉ thường trú:	Số nhà 154, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư ngành dệt
Thành viên HĐQT	Hoàng Hải Việt (như trên danh sách BTGD)
Thành viên HĐQT	Lê Xuân Toàn
Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	10/07/1962
Nơi sinh:	Hoàng Đức- Hoàng Hoá – Thanh Hoá
Quốc tịch	Việt Nam
Quê quán:	Hoàng Đức- Hoàng Hoá – Thanh Hoá
CMND:	170247188

Địa chỉ thường trú: Số nhà 38, đường Việt Bắc, phường Đông Thọ - Tp Thanh Hoá
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
Thành viên HĐQT: **Trần Nhật Tuấn** (như trên danh sách BTGD)
Thành viên HĐQT: **Trần Văn Tuấn** (như trên danh sách BTGD)

1.2 Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có

1.3 Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2018 HĐQT công ty đã thực hiện nhiệm vụ của mình theo các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. HĐQT công ty đã tổ chức 04 cuộc họp thường kỳ và một số cuộc họp đột xuất để triển khai nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

Năm 2018, HĐQT đã ban hành 04 văn bản. Các văn bản do HĐQT ban hành đều đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Văn bản ban hành đảm bảo tính khả thi và có hiệu lực cao trong việc tổ chức thực hiện. Trình tự văn bản của HĐQT ban hành thông qua Nghị quyết, Quyết định tại các phiên họp hoặc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.

Tổng số các văn bản đã ban hành là 04 văn bản, được định dạng như sau:

- Nghị quyết, Quyết định về công tác SXKD, đầu tư: 04 văn bản

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Lê Thị Vân - Trưởng ban
- Đỗ Ngọc Đông - Thành viên
- Hoàng Thị Hằng - Thành viên

2.2 Hoạt động của ban kiểm soát:

Trong năm Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp HĐQT công ty trong năm 2018. Mỗi thành viên trong Ban đã có sự liên hệ chéo thường xuyên, thông tin về mọi hoạt động của công ty đã được Ban nắm bắt kịp thời. Ngoài các buổi làm việc, kiểm tra thực tế, Ban còn liên hệ bằng các phương tiện khác để trao đổi công việc chuyên môn cần thiết với Ban tổng giám đốc điều hành, lãnh đạo các phòng ban chức năng của công ty, trong đó có nêu rõ những việc đã làm được, những tồn tại cần phải khắc phục trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Những ý kiến đóng góp của Ban đã được HĐQT, lãnh đạo công ty tiếp thu, điều chỉnh và thực hiện kịp thời. Những kết quả cụ thể như sau:

- Thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình triển khai và hoàn tất thủ tục kiện toàn bộ máy tổ chức của công ty để công ty cổ phần Sông Đà 25 hoạt động theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

- Lập kế hoạch xây dựng chương trình công tác năm 2018 và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên của Ban kiểm soát công ty.

- Kiểm soát việc ban hành và sửa đổi một số nội dung của hệ thống qui chế, quy định quản lý nội bộ. Thực hiện kiểm tra, giám sát trước, trong và sau khi Hội đồng quản trị ban hành các quy chế, quy định quản lý nội bộ, tham gia đóng góp các ý kiến và thực hiện kiểm soát ngay trong giai đoạn dự thảo các quy chế, quy định quản lý nội bộ của công ty, đóng góp tham gia ý kiến sửa đổi và hiệu chỉnh một số điều, khoản mục trong một số văn bản để phù hợp với các quy định pháp luật mới và điều kiện thực tế của công ty.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát tính phù hợp về thẩm quyền trong công việc ra quyết định của Hội đồng quản trị, của Tổng giám đốc công ty; Trình tự và thủ tục ban hành các văn bản của công ty, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có ý kiến về công tác sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

- Trong năm 2018, Ban kiểm soát công ty đã thực hiện kiểm tra công tác quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính, kiểm tra sổ sách và chứng từ kế toán, công tác đầu tư, công tác đấu thầu, công tác ký kết, thực hiện thanh lý hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và các hồ sơ, tài liệu khác tại cơ quan công ty và tại các chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc. Thông qua kiểm tra, Ban kiểm soát đã có những phát hiện và đã có ý kiến đề nghị Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty khắc phục kịp thời một số những thiếu sót trong quá trình hạch toán và quản lý chi phí, công tác đầu tư, công tác soạn thảo, đàm phán và ký kết hợp đồng.

- Kiểm tra giám sát các thủ tục, trình tự trong công tác tổ chức đại hội, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Tổng quyết toán thực tế theo tỉ lệ hoàn thành kế hoạch SXKD: 832.703.623 đồng

- Trong đó:

+ Tiền lương, thù lao HĐQT : 537.305.883 đồng

+ Tiền lương, thù lao BKS : 295.397.740 đồng

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng..)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Hoàng Hải Việt	UV HĐQT, Tổng giám đốc	30.161	0,69%	1.212.461	27,91%	Mua CP

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo Tài chính được kiểm toán: Toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán được đăng tải tại trang Website: songda25.com.vn và kèm với Báo cáo này.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Hải Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

205
ÔN
CH NH
M
AM
VIỆ
VH X
TR
K
TH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 43.437.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.343.700 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Trọng Thấu	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Hải Việt	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Xuân Toàn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Nhật Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Hải Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Đ/c: 100 Trường Thi - TP Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Vân	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Hằng	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Đông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



HOÀNG HẢI VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.948.137.500	106.154.639.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		995.144.247	569.232.833
1. Tiền	111	V.01	995.144.247	569.232.833
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.675.702.780	66.956.631.044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.849.638.517	76.384.521.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	180.879.357	1.052.071.260
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.305.719.837	11.902.875.422
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12.660.534.931)	(22.382.836.962)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	20.253.468.270	38.490.621.496
1. Hàng tồn kho	141		20.253.468.270	38.490.621.496
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.822.203	138.154.012
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.822.203	138.154.012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.743.892.777	22.493.384.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.833.140.413	21.274.305.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.833.140.413	21.274.305.383
- Nguyên giá	222		64.985.647.768	64.985.647.768
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(47.152.507.355)	(43.711.342.385)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.691.751.870	437.951.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	3.691.751.870	437.951.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.980.134	38.980.134
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.500.000	189.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(150.519.866)	(150.519.866)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.180.020.360	742.148.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.180.020.360	742.148.137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.692.030.277	128.648.024.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.797.164.832	116.743.210.888
I. Nợ ngắn hạn	310		83.797.164.832	116.743.210.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.864.171.398	38.816.856.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.021.189.400	107.027.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.089.686.386	7.288.219.809
4. Phải trả người lao động	314		3.166.708.495	5.145.902.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	93.655.227	1.255.431.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.000.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.459.359.817	9.641.352.550
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.982.394.109	54.488.421.332
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.894.865.445	11.904.813.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	11.894.865.445	11.904.813.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.437.000.000	43.437.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.172.649.403	18.172.649.403
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(52.699.131.278)	(52.689.183.572)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52.713.907.153)	(54.812.615.233)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		14.775.875	2.123.431.661
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.692.030.277	128.648.024.039

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.428.792.017	151.528.719.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.428.792.017	151.528.719.684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.734.605.463	138.506.049.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.694.186.554	13.022.670.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.523.509	4.324.965
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.042.569.072	4.338.497.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.042.569.072	4.338.497.415
8. Chi phí bán hàng	24		883.805.461	744.461.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.861.073.591	6.797.652.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		913.261.939	1.146.384.453
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.689.377.338	1.767.330.231
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.568.586.835	790.283.023
13. Lợi nhuận khác	40		(879.209.497)	977.047.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.052.442	2.123.431.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.276.567	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.775.875	2.123.431.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3	489
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	3	489

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Việt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	19.179.215.998	(21.236.868.375)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.775.875	2.123.431.661
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.269.815.079)	9.180.562.664
+ Khấu hao tài sản cố định	02	3.441.164.970	5.094.165.649
+ Các khoản dự phòng	03	(9.722.302.031)	(155.048.162)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(6.523.509)	(97.052.238)
+ Chi phí lãi vay	06	4.042.569.072	4.338.497.415
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(24.723.581)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.255.039.204)	11.303.994.325
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	27.117.562.104	(21.797.328.799)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	18.237.153.226	25.199.347.626
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.440.018.833)	(33.130.140.530)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.437.872.223)	1.334.026.418
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.042.569.072)	(4.146.767.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(3.247.277.361)	(382.947.762)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.253.800.870)	(480.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	92.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.523.509	4.324.965
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(15.506.027.223)	20.835.212.372
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.313.560.903	80.326.933.263
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.819.588.126)	(59.491.720.891)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.155.372.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	425.911.414	(784.603.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	569.232.833	1.353.836.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	995.144.247	569.232.833

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4-C
Y
ĐU H
N V
+ GI
4M
- T.P.V

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
1. Tiền		31/12/2018	01/01/2018	
Tiền mặt		252.660.346	283.796.946	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		742.483.901	285.435.887	
Cộng		995.144.247	569.232.833	
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018	
- Công ty CP Khoáng sản Sông Đà		7.573.813.008	7.573.813.008	
- Công ty CP Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu		3.096.265.898	5.629.683.000	
- Công ty CP thủy điện Trà Xom		599.999.997	3.849.353.703	
- Công ty CP Sông đà Hoàng Long		11.379.134.960	25.596.912.360	
- Ban quản lý dự án giao thông I Thanh Hóa		11.319.727.000	11.543.100.000	
- Phải thu của khách hàng khác		26.880.697.654	22.191.659.253	
Cộng		60.849.638.517	76.384.521.324	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018	
- Công ty TNHH Nhựa châu Âu xanh		-	132.905.000	
- Công ty TNHH SX DV và TM SURI		40.000.000	-	
- Công ty CP Deboeah		-	389.703.400	
- Công ty TNHH Cơ khí Xuân Quang		-	110.000.000	
- Công ty CP Thành Hưng		81.560.000	-	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		59.319.357	419.462.860	
Cộng		180.879.357	1.052.071.260	
4. Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	465.732.345	390.100	11.084.583.968	8.796.124.369
- Tạm ứng	481.987.492	-	430.291.454	-
- Ký quỹ, ký cược	358.000.000	-	388.000.000	-
Cộng	1.305.719.837	390.100	11.902.875.422	8.796.124.369
5. Nợ xấu		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	18.695.822.711	6.035.677.880	19.622.390.473	6.035.677.880
- Phải thu khác	390.100	-	8.796.124.369	-
Cộng	18.696.212.811	6.035.677.880	28.418.514.842	6.035.677.880
6. Hàng tồn kho		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.673.452.798	-	7.989.274.261	-
Công cụ, dụng cụ	18.172.029	-	29.184.688	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	10.606.282.443	-	13.547.533.273	-
Thành phẩm	3.955.561.000	-	8.793.088.148	-
Hàng hóa	-	-	8.131.541.126	-
Cộng	20.253.468.270	-	38.490.621.496	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	22.052.739.459	36.237.892.183	6.480.198.506	75.273.620	139.544.000	64.985.647.768
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.052.739.459	36.237.892.183	6.480.198.506	75.273.620	139.544.000	64.985.647.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.147.474.031	27.354.732.443	4.994.318.291	75.273.620	139.544.000	43.711.342.385
Số tăng trong kỳ	1.557.271.938	1.503.929.835	379.963.197	-	-	3.441.164.970
- Khấu hao trong kỳ	1.557.271.938	1.503.929.835	379.963.197	-	-	3.441.164.970
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.704.745.969	28.858.662.278	5.374.281.488	75.273.620	139.544.000	47.152.507.355
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.905.265.428	8.883.159.740	1.485.880.215	-	-	21.274.305.383
Tại ngày cuối kỳ	9.347.993.490	7.379.229.905	1.105.917.018	-	-	17.833.140.413

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 16.573.140.413 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.301.627.276 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
- Dự án sửa chữa nhà máy gạch Quảng Yên	3.691.751.870	437.951.000
Cộng	3.691.751.870	437.951.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	3.180.020.360	742.148.137
Cộng	3.180.020.360	742.148.137

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty Bến Thắm	750.509.564	1.323.512.801
- Công ty Minh Hà	3.165.943.291	3.185.943.291
- Công ty CP Bê tông Hà Thanh	210.361.050	659.794.150
- Công ty CP Xây lắp Thương mại Vietst	-	3.493.546.941
- Lê Quang Tuấn	3.111.848.023	3.111.848.023
- Phải trả người bán khác	17.625.509.470	27.042.211.540
Cộng	24.864.171.398	38.816.856.746

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty CP Linh Linh	820.000.000	-
- Các khách hàng khác	201.189.400	107.027.400
Cộng	1.021.189.400	107.027.400

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.151.821.396	4.367.866.334	3.148.958.628	6.370.729.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	889.253.227	19.276.567	-	908.529.794
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.086.037	-	25.086.037
Thuế tài nguyên	32.544.000	-	-	32.544.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.025.963.489	800.880.360	1.262.683.393	564.160.456
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	188.637.697	51.503.357	51.504.057	188.636.997
Cộng	7.288.219.809	5.264.612.655	4.463.146.078	8.089.686.386

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí công trình	-	967.431.000
Các khoản trích trước khác	93.655.227	288.000.000
Cộng	93.655.227	1.255.431.000

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	3.127.768	95.110.768
Bảo hiểm xã hội	1.061.056.918	639.892.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.395.175.131	8.906.349.167
Cộng	7.459.359.817	9.641.352.550

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	38.982.394.109	38.982.394.109	54.313.560.903	69.819.588.126	54.488.421.332	54.488.421.332	
+ Vay ngắn hạn	38.723.394.109	38.723.394.109	54.313.560.903	67.909.588.126	52.319.421.332	52.319.421.332	
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa ⁽¹⁾	31.523.394.109	31.523.394.109	51.383.560.903	63.579.588.126	43.719.421.332	43.719.421.332	
- Vay cá nhân ⁽³⁾	7.200.000.000	7.200.000.000	2.930.000.000	4.330.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000	
+ Vay dài hạn đến hạn trả	259.000.000	259.000.000	-	1.910.000.000	2.169.000.000	2.169.000.000	
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa ⁽²⁾	259.000.000	259.000.000	-	1.910.000.000	2.169.000.000	2.169.000.000	

⁽¹⁾ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng hạn mức số 01/2018/288344/HĐTD ngày 12/6/2018, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn 12 tháng. Biện pháp bảo đảm khoản vay được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo đảm áp dụng tỷ lệ tài sản bảo đảm sau quy đổi/dư nợ vay tại mọi thời điểm tối thiểu đạt 50%.

⁽²⁾ Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng số 01/2013/HĐTH ngày 06/03/2013: Số tiền vay 5.000.000.000 đồng; Mục đích vay để đầu tư mua máy móc thiết bị, cải tạo sửa chữa và nâng công suất Nhà máy gạch Tuynel Quảng Yên từ 26 triệu viên/năm lên 42 triệu viên/năm; Thời hạn vay vốn là 5 năm; Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản.

⁽³⁾ Vay cá nhân theo các hợp đồng vay vốn, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất 9%/năm, không có tài sản đảm bảo.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	-	(39.680.555.830)	6.740.791.490
Tăng vốn năm trước	-	-	-	5.164.021.661	5.164.021.661
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.123.431.661	2.123.431.661
- Tăng khác	-	-	-	3.040.590.000	3.040.590.000
Số dư cuối năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	-	(34.516.534.169)	11.904.813.151
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	14.775.875	14.775.875
- Lãi trong năm	-	-	-	14.775.875	14.775.875
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	24.723.581	24.723.581
-Phạt thuế theo biên bản thanh tra	-	-	-	24.723.581	24.723.581
Số dư cuối kỳ	43.437.000.000	2.984.347.320	-	(34.526.481.875)	11.894.865.445

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các cổ đông	43.437.000.000	43.437.000.000
Cộng	43.437.000.000	43.437.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2018	Năm 2017
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.689.945.490	29.347.512.378
Doanh thu hợp đồng xây dựng	53.738.846.527	122.181.207.306
Cộng	90.428.792.017	151.528.719.684
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.098.126.052	21.973.063.302
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	45.636.479.411	116.532.986.045
Cộng	80.734.605.463	138.506.049.347
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.523.509	4.324.965
Cộng	6.523.509	4.324.965

	Năm 2018	Năm 2017
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.042.569.072	4.338.497.415
Cộng	4.042.569.072	4.338.497.415
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	883.805.461	744.461.227
Chi phí lương bộ phận bán hàng	794.473.000	695.705.501
Chi phí bán hàng khác	89.332.461	48.755.726
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.861.073.591	6.797.652.207
Chi phí nhân viên quản lý	3.734.236.739	3.731.172.868
Thuế, phí, lệ phí	636.088.254	634.254.178
Hoàn nhập dự phòng	(1.488.963.041)	(155.048.162)
Chi phí quản lý khác	979.711.639	2.587.273.323
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	92.727.273
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	967.431.000	-
Thu nhập khác	721.946.338	1.674.602.958
Cộng	1.689.377.338	1.767.330.231
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	62.414.014	107.546.282
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	682.736.741
Cắt giảm doanh thu các năm trước theo biên bản quyết toán	2.506.172.821	-
Cộng	2.568.586.835	790.283.023
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.052.442	2.123.431.661
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	62.330.395	107.546.282
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	62.330.395	107.546.282
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	2.230.977.943
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	2.230.977.943
d) Lợi nhuận tính thuế TNDN	96.382.837	-
e) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
f) Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.276.567	-
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.775.875	2.123.431.661
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.775.875	2.123.431.661
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.343.700	4.343.700
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	489
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3	489

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.120.812.780	37.230.566.738
Chi phí nhân công	16.733.845.889	37.129.847.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.441.164.970	5.094.165.649
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(1.488.963.041)	(155.048.162)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.511.106.518	38.715.873.614
Chi phí khác bằng tiền	1.382.739.421	2.648.902.816
Cộng	77.700.706.537	120.664.307.749

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường: 54.313.560.903 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 69.819.588.126 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2018

TT	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hội đồng quản trị	537.305.883	-
2	Ban kiểm soát	295.397.740	-
Tổng cộng		832.703.623	-

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán gạch, khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.738.846.527	36.689.945.490	90.428.792.017
Giá vốn	45.636.479.411	35.098.126.052	80.734.605.463
Chi phí không phân bổ			4.744.879.052
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.102.367.116	1.591.819.438	4.949.307.502
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.691.751.870	3.691.751.870
Tài sản bộ phận	58.798.338.363	13.498.692.691	72.297.031.054
Tài sản không phân bổ			23.394.999.223
Tổng tài sản			95.692.030.277
Nợ phải trả bộ phận	24.180.462.096	683.709.302	24.864.171.398
Nợ phải trả không phân bổ			58.932.993.434
Tổng nợ phải trả			83.797.164.832

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và sản xuất trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt

